CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 40../BCTN-EPC	*ĐăkLăk, ngày 04 tháng 4 năm 2024*

Phần I:
TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK

1. Thông tin khái quát về Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk

- Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK
- Tên tiếng Anh : EAPOK COFFEE JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : EPC JSC
- Trụ sở chính : Km14, tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk
- Website : www.eapokcafe.com
- Logo Công ty : epoco
- Điện thoại : 0262 3530281 – 0262 3530236
- Fax : 0262 3530225
- Vốn điều lệ : **93.885.000.000 đồng**
- ĐKKD : Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/5/2020

2. Quá trình hình thành và phát triển.

Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk, nguyên là Nông trường cà phê Ea Pốk được thành lập sau ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 22/11/1976 của Ủy ban nhân dân tỉnh ĐăkLắk. Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao trên địa bàn Tây nguyên.

Năm 1992, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số 652/QĐ-UB ngày 27/10/1992 thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Nông trường cà phê Ea Pốk với số vốn pháp định nhà nước giao ban đầu 6,275 tỷ đồng. Trong đó vốn cố định 4,526 tỷ đồng, vốn lưu động 1,749 tỷ đồng.

Năm 1998, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số: 3270/QĐ-UB ngày 31/12/1998 chuyển đổi Nông trường cà phê Ea Pốk thành công ty cà phê Ea Pốk với số vốn điều lệ 12,9 tỷ đồng.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK
Ký ngày: 26/6/2024 11:05:51

Năm 2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk ký Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty cà phê Ea Pốk thành Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pốk với số vốn điều lệ là 21,5 tỷ đồng.

Ngày 22/04/2016 UBND tỉnh ĐăkLăk ban hành Quyết định số 1130/QĐ-về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pốk

Ngày 13/06/2018 UBND tỉnh ĐăkLăk ban hành quyết định số 1308/QĐ-về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pốk và chuyển Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pốk thành công ty cổ phần.

Ngày 09/11/2018 Công ty cà phê Ea Pốk tổ chức đại hội cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk.

Ngày 19/11/2018 Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ĐăkLăk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/11/2018.

Ngày 25/02/2019, Công ty cổ phần Cà phê Ea Pốk được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 12/08/2019, Công ty nhận được công văn số 6493/UBND-KT về việc xử lý tài chính tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk thành công ty cổ phần. Theo đó, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thống nhất điều chỉnh giảm 5.590.296.731 đồng là phần phát sinh chênh lệch giảm vốn nhà nước sau khi bù đắp các khoản phát sinh tăng vốn nhà nước (Quỹ đầu tư phát triển trích từ lợi nhuận và lợi nhuận sau phân phối quỹ năm 2017 và năm 2018) với phần chênh lệch giảm do đánh giá lại hàng tồn kho khi xác định giá trị doanh nghiệp vào phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cà phê Ea Pốk.

Ngày 10/09/2019, Công ty nhận được Quyết định số 2561/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ được phê duyệt như sau:

Vốn điều lệ: 93.885.000.000 đồng, tương ứng 9.388.500 cổ phần

Nhà nước: 3.022.100 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,19%

Cổ đông nhỏ khác: 273.430 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,91%

Nhà đầu tư khác: 6.092.970 cổ phần, chiếm tỷ lệ 64,90%

Ngày 09/01/2020, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2020/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán cho Công ty.

Ngày 20/02/2020, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 70/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk.

Ngày 09/05/2020, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, trong đó có thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ

Ngày 14/05/2020, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 9, với vốn điều lệ là 93.885.000.000 đồng.

Ngày 03/11/2021 Công ty nhận được thông báo số 10975/VSD-ĐK.NV của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc đã thực hiện điều chỉnh loại chứng khoán từ chuyển nhượng có điều kiện sang tự do chuyển nhượng.

Ngày 04/6/2021 Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

3. Ngành nghề chính và địa bàn kinh doanh:

- Trồng và chế biến xuất khẩu cà phê;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Trồng ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1; khoai lang
- Trồng Sầu Riêng; Mít Thái
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk:

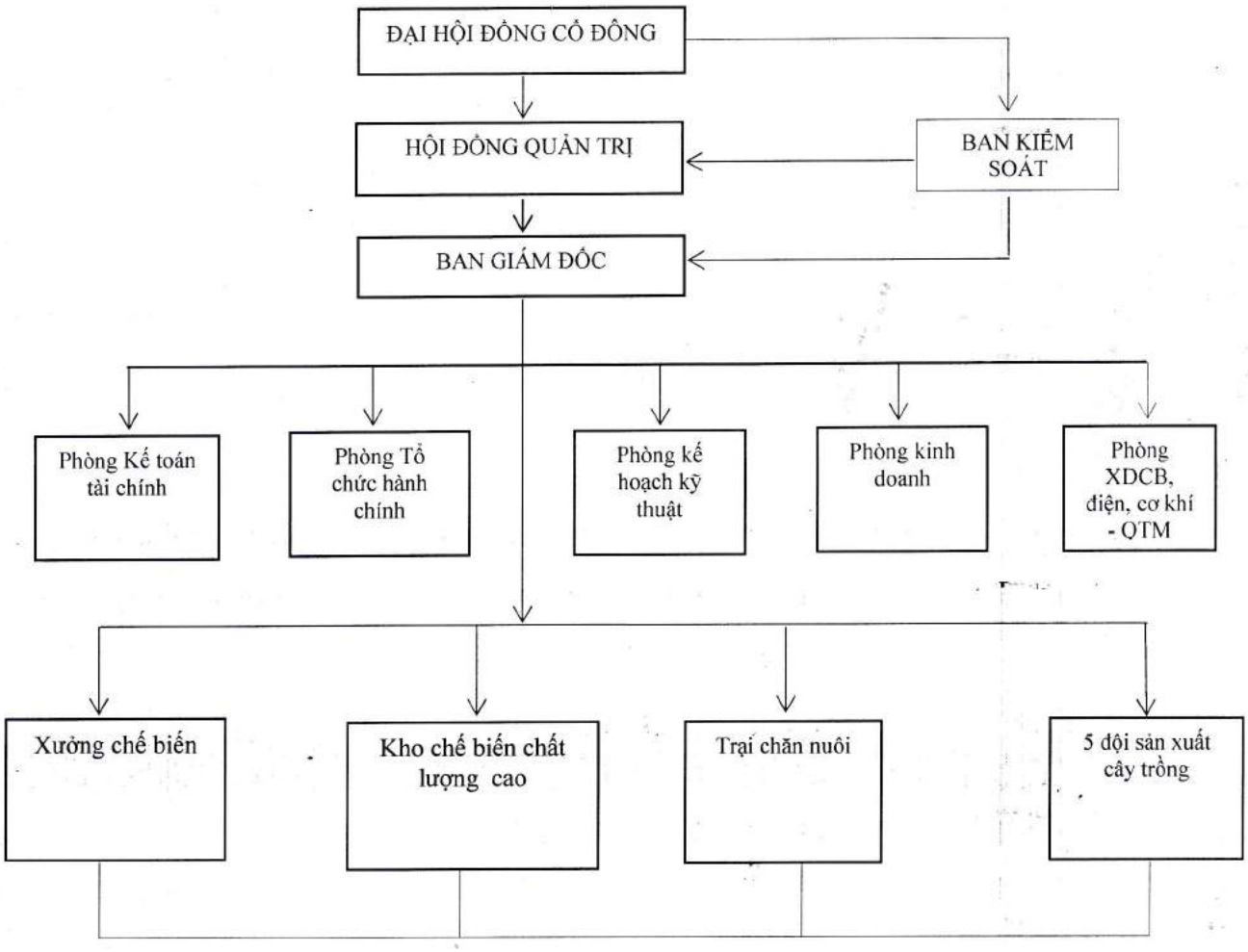

4.2 Những danh hiệu Công ty cà phê Ea Pốk đạt được trong thời gian qua:

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, Công ty Cà phê Ea Pốk đã đạt được nhiều thành tích, huận chương cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

Thời gian	Thành tích, khen thưởng
Năm 1998	Bằng khen của UBND tỉnh Đăk Lăk đã có thành tích hoàn thành công tác Bảo hiểm xã hội và thành tích xuất sắc trong thực hiện 5 năm chương trình nghĩa tình của tỉnh giai đoạn 1993 – 1997
Năm 2001	Bằng khen của Thủ tướng chính phủ đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1996 – 2000
	Bằng khen của UBND tỉnh Đăk Lăk đã có thành tích tổ chức thực hiện công tác tổng kết quản lý và sử

	dụng đất đai trong các nông, lâm trường.
Năm 2009	Bằng khen của UBND tỉnh Đăk Lăk về thành tích phong trào thi đua
Năm 2011	Đạt cúp vàng chất lượng cà phê Chất lượng cao tại lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 3
Năm 2012	Cờ thi đua của UBND tỉnh Đăk Lăk cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đau của tỉnh
Năm 2013	Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước
Năm 2015	Cúp vàng chất lượng tại Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột
Năm 2017	Bằng khen của UBND tỉnh Đăk Lắk về thành tích phong trào thi đua xuất sắc trong phong trào "Đền ơn đáp nghĩa"
Năm 2018	Bằng khen UBND tỉnh ĐăkLăk số 1245/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện giao ước thi đua cụm, khối do tỉnh tổ chức năm 2018.

4.3 Danh sách các công ty con, công ty liên kết:

Công ty mẹ của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty con của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty liên doanh, liên kết của Công ty đại chúng:

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty đại chúng:

Không có

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty:

Trong năm 2023, Công ty chi kinh phí 36.000.000 đồng để tặng quà trung thu cho các cháu thiếu nhi và con em CBCNV toàn công ty.. Ủng hộ UBND huyện CưMgar và thị trấn Ea Pốk nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập với số tiền 10.000.000 đồng. Tham gia cùng địa phương và công đoàn ngành xây dựng nhà mái ấm công đoàn. Hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán là 80 suất quà, mỗi suất trị giá 300.000 đồng. Thăm viếng, thăm hỏi các gia đình công nhân có người thân

qua đời và ốm đau là 11.000.000 đồng. Hỗ trợ kinh phí cho các thôn buôn đón giao thừa nhân dịp tết nguyên đán số tiền 4.900.000 đồng.

Phần II:

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngành cà phê:

Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần, Hội đồng quản trị công ty vẫn luôn xác định là cây cà phê là sản phẩm chủ lực của doanh nghiệp: Tại thời điểm đầu năm 2023, Công ty có 356,76ha cà phê, trong đó có 197ha cà phê có tuổi đời trên 30 năm tuổi, 68 ha cà phê 20 năm tuổi, còn lại là tái canh từ năm 2010 – 2018. Trong năm 2023, có 74,61ha nằm trong kế hoạch thanh lý; Vùng 87 có 74,91ha cà phê không tổ chức sản xuất, trong đó có 45,81ha cà phê bị người dân tự ý rong cành, phá hoại. Còn lại 207,08ha cà phê đang tổ chức giao khoán thu sản lượng. Hiện nay, vườn cây già cỗi năng suất thấp, sản lượng phần cứng công ty giảm mạnh qua các năm:

Niên vụ 2019-2020 là: 1.334tấn cà phê quả tươi

Niên vụ 2020-2021 là: 1.090 tấn cà phê quả tươi

Niên vụ 2021-2022 là: 1.288 tấn cà phê quả tươi

Niên vụ 2022-2023 là: 730 tấn cà phê quả tươi

Niên vụ 2023-2024 là: 665 tấn cà phê quả tươi

Chi phí khấu sau sau cổ phần hóa tăng đột biến: Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk, Chi phí khấu hao tăng từ 640.156 đồng/năm/ha lên 11.595.717 đồng/ha/năm. Lỗ từ nguyên nhân tăng chi phí khấu hao vườn cây là 4.767 triệu đồng/năm và kéo dài cho đến khi khấu hao xong vườn cây.

Trước những khó khăn và thách thức đối với ngành trồng cây cà phê. Từ đầu năm 2023, HĐQT Công ty đã hoạch định nhiều giải pháp, đặt ra nhiều mục tiêu và kế hoạch mới đối với ngành trồng trọt cụ thể như sau:

1. Vẫn duy trì phương án khoán như trước đây, nhưng chuyển dần sang giao khoán Công ty đầu tư toàn bộ, không tổ chức khoán gọn, chỉ duy trì những hộ còn hợp đồng. Nhập toàn bộ sản xuất thu hái trên vườn cà phê về Công ty, sau đó thực hiện ăn chia theo tỷ lệ Công ty 60%, hộ nhận khoán 40% trên sản phẩm thực nhập.

2. Tập trung sản xuất cà phê chế biến ướt; cà phê Honey có giá bán cao hơn giá cà phê nhân xô thị trường từ 20.000 – 30.000 đồng/kg. Hiện nay, Xưởng Chế biến đang tổ chức chế biến cà phê quả tươi niên vụ 2023-2024 và đã xát được gần 987 tấn cà phê quả tươi.

3. Thực hiện 100% cán bộ, nhân viên và hộ nhận khoán đều được tập huấn canh tác theo quy trình sản xuất cà phê bền vững.

4. Thanh lý toàn bộ các diện tích cà phê có năng suất dưới 8 tấn cà phê quả tươi/ha. Năm 2023 đã tổ chức thanh lý được 30ha/74ha cà phê già cỗi kém năng suất. Thực hiện kế hoạch tái canh lại cây cà phê theo từng giai đoạn: giai đoạn năm 2023 tái canh 27 ha cà phê, giai đoạn từ năm 2024-2026 tái canh từ 60-100 ha cà phê, tùy thuộc vào chất lượng mẫu đất, thời gian cải tạo đất và khả năng tài chính hiện có của doanh nghiệp để đưa ra thời điểm cụ thể cho từng vùng.

5. Trồng đa canh, xen canh trên cùng một diện tích đất để tận dụng tối đa nguồn lực, tiết kiệm chi phí, giảm thiểu rủi ro thị trường và tăng thu nhập bình quân trên 01ha, cải thiện đời sống cho người lao động. Trong năm 2023, Công ty đã triển khai trồng: 18,58ha sầu riêng xen canh khoai lang; 5,93ha sầu riêng xen chuối; 17ha cà phê tái canh xen đậu nành; 8,98ha cà phê hữu cơ xen đậu phụng. Trên cùng 01 diện tích đất luân canh nhiều loại cây trồng (khoai lang, ớt Chỉ thiên, rau củ quả và các loại cây họ đậu….).

6. Định hướng sản xuất nông nghiệp bền vững, sản phẩm sản xuất có chứng nhận, giá trị cao kiểm soát nguồn gốc phân bón, thuốc BVTV theo tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững RA.

- **Kết quả đã đạt được đối với ngành sản xuất cà phê Niên vụ 2023-2024:**

Niên vụ cà phê 2023-2024 có 100% công nhận có ký hợp đồng giao nhận khoán đều chấp hành nộp sản lượng theo quy định. Tính đến hết ngày 31/12/2023, Công ty thu được 1.059 tấn cà phê quả tươi, trong đó có 665 tấn cà phê quả tươi phần cứng công ty và 394 tấn cà phê quả tươi phần của người nhận khoán và thu mua ngoài.

Giá cà phê trên thị trường toàn cầu đang trải qua những ngày tăng "chóng mặt". Hiện giá cà phê Robusta trên sàn London gần chạm ngưỡng 3.000 USD/tấn. Tại thị trường trong nước, mức giá cà phê nhân xô đạt gần 70.000 đồng/kg. Đây là điều chưa từng xảy ra trong lịch sử ngành cà phê Việt Nam... Nguồn cung cà phê đang sụt giảm trong khi nhu cầu loại cà phê "giàu vị đắng" của thị trường tiêu dùng toàn cầu ngày càng cao.

Từ việc giá cà phê tăng cao, cộng hưởng với việc đầu tư đúng hướng của HĐQT Công ty khi tập trung vào sản xuất cà phê có giá trị kinh tế cao như cà phê chế biến ướt; cà phê Honey để xuất bán ra thị trường với mức giá luôn cao hơn giá cà phê nhân xô từ 20.000-30.000 đ/kg cà phê chất lượng cao. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty chế sản xuất và chế biến được 200 tấn nhân cà phê chế biến ướt và hơn 10 tấn nhân cà phê Honey. Từ những định hướng đúng đắn này, dự báo năm 2024 sẽ là năm cất lỗ cho ngành cà phê sản xuất sau 06 năm thu lỗ do khấu hao vườn cây tăng đột biến sau cổ phần hóa.

Bên cạnh đó, thu nhập của người nhận khoán được cải thiện đáng kể, bình quân thu nhập đạt: 41.719.000/ha/người/năm. Thu nhập bình quân của người lao động tại Xưởng chế biến cà phê là 7 triệu đồng/người/tháng.

- Kết quả sản xuất kinh doanh ngành cà phê niên vụ 2022-2023 cụ thể như sau:

TT	Danh mục chi phí	ĐVT	Ngành cà phê sản xuất	Cà phê thu mua khoán	Tổng cộng
I	**Doanh thu SXKD**	**Đ**	**8.061.259.980**	**3.611.857.000**	**11.673.116.980**
1	Số lượng tiêu thụ	Kg nhân xô	155.479,00	69.100,00	224.579,00
2	Giá bán bình quân	Đ/kg nhân	51.847,90	52.270,00	51.977,78
II	**Chi phí**		**14.280.587.716**	**3.551.238.816**	**17.831.826.531**
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	10.432.690.076	3.433.048.158	13.865.738.234
	Giá vốn B/Q (*)	*Đ/kg nhân*	*67.100,32*	*49.682,32*	
2	Chi phí hao hụt	Đồng	106.026.582	40.947.074	146.973.656
3	Chi phí bán hàng	Đồng			0
4	Chi phí quản lý	Đồng	2.705.667.054		2.705.667.054
5	Chi phí lãi vay	Đồng	1.036.204.004	77.243.584	1.113.447.588
	Giá bán điểm hòa vốn	*Đ/kg nhân*	*91.848,98*	*51.392,75*	
III	**Lợi nhuận từ SXKD**		**(6.219.327.736)**	**60.618.184**	**(6.158.709.551)**

Nguyên nhân lỗ của ngành cà phê niên vụ 2022-2023:

Thứ nhất: Ngành cà phê sản xuất niên vụ 2022-2023 lỗ là do:

+ Khấu hao tăng sau cổ phần hóa: 4.767.000.000 đồng.

+ Lỗ do công nhân nhận khoán vườn cây khoán gọn tại Vùng 87 đội 1 và Vùng A2A3 đội 3 không chịu nộp sản lượng, người nhận khoán đòi công ty trả lại đất. Phần sản lượng cà phê công ty không thu được là 170.000kg cà phê quả tươi, Công ty mất khoản thu tương đương với 1.445.000.000 đồng.

1.2Ngành chăn nuôi:

Đàn bò tồn đầu kỳ 01/01/2023: Công ty có 367 con, thực hiện chủ trương tinh giảm đàn bò trong điều kiện chi phí đầu vào cao, giá bán bò hơi đầu ra bất lợi. Đàn bò cuối kỳ tại ngày 31/12/2023 là 167 con, giảm 200 con so với đầu kỳ.

Quy mô tổng đàn bò kiểm kê tại ngày 31/12/2023 là 167 con, trọng lượng 43.103 kg. Trong đó: 30 con cái sinh sản đang nuôi con chờ phối; 20 con cái hậu bị; 01 con đực giống; 06 con bò đực vỗ béo; 34 con đực tơ lỡ; 22 con cái tơ lỡ; 11 con cái loại thải; 42 bê cái tách mẹ; 1 bê đực tách mẹ.

Trong năm 2023 phối được 47 lượt bò cái, bò đẻ được 23 con bê đạt 104%; tổng số bò bê toàn đàn hao hụt 6 con dưới mức cho phép 3%; Tổng mức tăng trọng toàn đàn năm 2023 là 27.462,9kg bò hơi.

Bò bán trong kỳ 217 con/182 con; trọng lượng xuất bán 50.687/63.147 kg, đạt 80,3% so với kế hoạch; doanh thu 2.813 triệu đồng/3.571 triệu đồng, đạt

78,8% so với kế hoạch. Chi phí chăn nuôi là 4.374 triệu đồng. Lỗ từ chăn nuôi là 1.561 triệu đồng

Khai thác sản phẩm phụ ngành chăn nuôi 466,6 tấn phân bò chuyển sản xuất phân vi sinh và làm thức ăn cho giun quế, trị giá 933 triệu đồng.

- **Nguyên nhân lỗ từ ngành chăn nuôi:**

Trong vòng 03 năm trở lại đây, giá bán bò thị trường liên tục sụt giảm và chỉ đạt ngưỡng 50-60 đồng/kg bò hơi. Các loại hình chăn nuôi bò, dê, gà đều đứng trước nguy cơ thua lỗ do chi phí chăn nuôi tăng cao và giá cả đầu ra bất lợi. Công ty đã nỗ lực thực hiện tái cơ cấu lại toàn đàn, tinh giảm đàn đến cuối năm chỉ còn lại 167 con, chỉ giữ lại những con bò đẹp. Loại dần giống bò cỏ, tăng trọng thấp, lai tạo giống bò siêu thịt và thụ tinh nhân tạo giống bò 3B. Trong năm 2023, Công ty sản xuất được 25.183,5 kg bò hơi, giá thành sản xuất năm 2023 đạt 76.793 đ/kg bò hơi – Đây là kết quả sản xuất giá thành bò hơi thấp nhất trong vòng 03 trở lại đây. Tuy nhiên, giá bán bò hơi bình quân chỉ đạt 55.507,24 đồng/kg hơi.

1.3/ Đối với ngành trồng các loại cây ngắn ngày: Năm 2023 công ty triển khai trồng thí điểm các loại cây họ đậu xen canh trên các vườn cà phê tái canh và vườn cà phê hữu cơ của Công ty nhằm mục đích cải tạo làm tơi xốp đất; tiết kiệm chi phí chăm sóc cây cà phê và cải thiện thu nhập trong giai đoạn KTCB cho người lao động; trồng cây ớt Chỉ Thiên và Khoai lang Nhật ruột vàng có giá trị kinh tế cao, đem lại thu nhập cao cho người lao động.

1.3.1 Vườn đậu nành: Trồng 40,35ha tại Vùng 40Ha đội 3

Thời điểm xuống giống: Tháng 8-9/2023

Thời điểm thu hoạch: Tháng 11-12/2023

Sản lượng thu hoạch: 52.247 kg, Năng suất đạt: 1.295 kg/ha.

Tổng chi phí đầu tư: 966,7 triệu đồng

Tổng doanh thu: 1.045 triệu đồng

Lợi nhuận: 78,2 triệu đồng. Tỷ suất lợi nhuận/vốn đạt: 8,09%

Thu nhập bình quân của người lao động: 7.128.780 đồng/người/tháng

1.3.2 Vườn đậu phộng (đậu lạc): Trồng 8,98ha tại vườn cà phê hữu cơ Vùng 36 đội 4:

Thời điểm xuống giống: Tháng 09/2023

Thời điểm thu hoạch: Tháng 12/2023

Sản lượng thu hoạch: 27.681 kg tươi, Năng suất đạt 3.082 kg đậu tươi/ha

Sản lượng xuất bán trong năm là: 11.016,2kg

Chi phí, giá vốn hàng bán: 139,8 triệu đồng

Tổng doanh thu: 165,2 triệu đồng;

Lợi nhuận: 25,5 triệu đồng. Tỷ suất lợi nhuận/vốn đạt: 18,2%

Thu nhập bình quân của người lao động: 8 triệu đồng/người/tháng (cả từ cây trồng chính và cây trồng xen).

1.3.3 Vườn khoai lang Nhật ruột vàng tổng diện tích 20,64ha, trong đó: 14,6ha tại Vùng A1 đội 4; 6,22ha tại Vùng A3 đội 5 và 5,82ha tại Vùng A1 đội 5.

Thời điểm xuống giống: Tháng 05-06/2023

Thời điểm thu hoạch: Tháng 10,11,12/2023

Sản lượng thu hoạch: có 5,82ha bán nguyên vườn và 20,82ha thu hoạch đạt 171.414kg khoai, Năng suất đạt 8.185 kg/ha

Tổng chi phí đầu tư: 4.492,9 triệu đồng;

Thu nhập bình quân: 4.915.000 đồng/người/tháng

Tổng doanh thu: 2.693,1 triệu đồng;

Lợi nhuận: Lỗ 1.799,8 triệu đồng. Nguyên nhân lỗ: mùa mưu bệnh sầu ruột và héo dây phát triển mạnh, đã tìm mọi giải pháp để chữa trị nhưng không hiệu quả. Tỷ lệ khoai sung, hà chiếm trên 50% tổng lượng khoai thu hoạch.

1.3.4 Vườn Ớt Chỉ Thiên 16,93ha:

Thời điểm xuống giống: Tháng 08 và 09/2023

Thời điểm thu hoạch: Tháng 11-12/2023

Sản lượng đã thu hoạch: 78.287 kg, Năng suất dự kiến ước đạt 30 tấn/ha

Tổng chi phí phân bổ cho sản lượng đã thu: 1.816 triệu đồng;

Tổng doanh thu: 3.402 triệu đồng; Giá bán bình quân đạt: 43.466 đồng/kg

Lợi nhuận: 1.586 triệu đồng. Tỷ suất lợi nhuận/vốn đạt: 87%

Thu nhập bình quân của người lao động: 6.588.279 đồng/người/tháng.

Công ty trồng và xuống giống 21,42ha Ớt tại Vùng Ea Lup đội 3 vào tháng 10/2023. Đầu tư tổng chi phí hết 2.265 triệu đồng. Bắt đầu cho thu bói vào tháng 01/2024.

1.4/ Sản xuất phân hữu cơ vi sinh và phân trùn quế:

Trong năm 2023, Công ty tận dụng tối đa nguồn liệu liệu phụ thu của ngành chăn nuôi và ngành chế biến, kết hợp với các nguyên liệu như men vi sinh tricoderma, mật rỉ, cám gạo, chế phẩm EM….để sản xuất ra 724 tấn phân vi sinh hữu cơ với giá thành sản xuất là 1.911,88 đồng/kg, đây là nguồn phân bón hữu cơ có giá thành thấp và chất lượng cải tạo đất tốt cho các loại cây trồng. Trong năm, công ty xuất dùng 608 tấn, tồn kho 116 tấn chuyển sang năm 2024.

Ngoài ra, Công ty sản xuất và thu hoạch được 59 tấn phân trùn quế, chuyên dùng để bón cho 24,5ha sầu riêng

1.5/ Hợp tác kinh doanh điện năng lượng:

Theo nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ban hành ngày 09/01/2021. Công ty có hợp tác kinh doanh điện năng lương với Công ty TNHH Le Delta ĐăkLăk 1,2,3. Theo đó hàng tháng Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận là 90 triệu đồng/tháng (từ 01/08/2021 đến 01/08/2043). Tuy nhiên, với mức lợi luận được chia này thì Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk sẽ không đủ trang trải các khoản chi phí khấu hao và lãi vay phát sinh. Vì vậy, đầu năm 2023 hai bên đã ký lại phụ lục hợp tác nâng giá trị lợi nhuận được chia cho Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk từ 30 triệu đồng/hệ/tháng lên 55 triệu đồng/hệ/tháng. Tổng thu từ việc hợp tác kinh doanh điện năng lượng trong năm 2023 sau khi tách VAT đầu ra là 1.800 triệu đồng, chi phí lãi vay là 443,5 triệu đồng, chi phí khấu hao hệ thống áp mái là 705,18 triệu đồng. Lợi nhuận 651,3 triệu đồng.

2. Kết quả kinh doanh toàn công ty năm 2023

(ĐVT: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	24.392,00	30.151,40	123,61
2	Doanh thu thuần	24.392,00	30.151,40	123,61
3	Giá vốn hàng bán	24.362,00	30.965,18	127,10
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,00	-813,78	-2712,60
5	Doanh thu hoạt động tài chính	2,00	1,96	98,00
6	Chi phí tài chính	2.259,00	2.153,90	95,35
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*2.259,00*	*2.153,90*	*95,35*
7	Chi phí bán hàng	15,00	32,60	217,33
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.710,00	4.746,60	61,56
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-9.953,00	-7.744,92	77,81
10	Thu nhập khác	82,00	101,38	123,63
11	Chi phí khác	1.680,00	3.239,66	192,84
12	Lợi nhuận khác	-1.598,00	-3.138,28	196,39
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-11.551,00	-10.883,20	94,22
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-11.551,00	-10.883,20	94,22

3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

(ĐVT: VN Đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ %
A	**Tổng tài sản**	**84.547.075.580**	**76.533.124.555**	
I	**Tài sản ngắn hạn**	**27.004.030.563**	**27.365.931.235**	**61,64**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	71.629.243	290.714.441	405,86
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.840.023.148	1.263.579.358	68,67
3	Hàng tồn kho	23.176.535.055	24.225.121.922	104,52
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.915.843.117	1.586.515.514	82,81
II	**Tài sản dài hạn**	**57.543.045.017**	**49.167.193.320**	**101,69**
1	Tài sản cố định	54.228.842.337	44.023.400.956	81,18
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.899.152.261	4.901.082.482	169,05
3	Tài sản dài hạn khác	415.050.419	242.709.882	58,48
B	**Tổng nguồn vốn**	**84.547.075.580**	**76.533.124.555**	**83,94**
III	**Nợ phải trả**	**29.437.907.231**	**32.307.260.516**	**103,68**
1	Nợ ngắn hạn	26.637.907.231	30.907.260.516	116,0
3	Nợ dài hạn	2.800.000.000	1.400.000.000	50,0
VI	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**55.109.168.349**	**44.225.864.039**	**77,7**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ %
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,01	0,89	87,34
+	Hệ số thanh toán nhanh	0,14	0,10	70,72
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
+	Hệ số Nợ	0,35	0,42	121,24
+	Hệ số Vốn chủ sở hữu	1,53	1,73	112,80
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
+	Vòng quay hàng tồn kho	1,05	1,28	121,60
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản	0,29	0,39	136,56
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi**			
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	-0,47	-0,36	76,22
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	-0,21	-0,25	117,40
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,14	-0,14	104,08
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,00	-0,03	-2194,45

4. Công tác tổ chức và nhân sự:

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty có mặt tại ngày 31/12/2023 là 641 lao động.

Danh sách Ban điều hành (tại ngày 31/12/2023):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
I	**Hội đồng quản trị**				
1	Ngô Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	038081001268	79.270	0,84
2	Huỳnh Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT – Đại diện phần vốn Nhà nước	066185010499	1.000	0,01
3	Nguyễn Văn Dương	Thành viên HĐQT	038096000159	2.013.700	21,45
I	**Ban Giám đốc**				
1	Huỳnh Trọng Phước	Phó Giám đốc công ty	0660620011971.		
II	**Kế toán trưởng**				
1	Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	066187010925	700	0,007%

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

1. Họ và tên: Ngô Văn Hùng

Ngày, tháng, năm sinh: 15/7/1981

Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch HĐQT

Thẻ CCCD: 038081001268 do Cục cảnh sát cấp ngày 29/6/2016

Thường trú tại: Khu phố Chiến Thắng, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kinh tế

Quá trình công tác:

+ Trước năm 2012: Học tập và công tác tại Pháp;

+ Từ tháng 12/2012 đến 01/2013: Giám đốc Công ty TNHH Le DelTa;

+ Từ tháng 01/2013 đến 04/2014: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Le DelTa;

+ Từ tháng 04/2014 đến tháng 12/2014: Thành viên HĐQT - Giám đốc tài chính Công ty cổ phần nông nghiệp xanh 3 Lợi;

+ Từ tháng 12/2014 đến tháng 6/2017: Giám đốc Công ty TNHH đầu tư MNB Việt Nam;

+ Từ tháng 10/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên;

+ Từ 09/5/2020 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk.

2. Họ và tên: Huỳnh Thị Thu Thủy

Ngày, tháng, năm sinh: 04/7/1985

Chức vụ tại Công ty: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Thẻ CCCD: 066185010499 do Cục cảnh sát cấp ngày 09/02/2022

Thường trú tại: Thôn 8 - Thị trấn Ea Pốk - Huyện CưM'gar - Tỉnh Đắk Lắk

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Luật

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 10/2007 đến 3/2012: Nhân viên phòng Tổ chức Hành chính - Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pốk

+ Từ tháng 4/2012 đến 5/2015: Cán bộ phụ trách chế độ chính sách - Bí thư Đoàn Thanh niên, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk;

+ Từ tháng 6/2015 đến tháng 4/2017: Cán bộ phụ trách chế độ chính sách - Bí thư Đoàn Thanh niên - Đảng ủy viên, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk;

+ Từ tháng 5/2017 đến tháng 8/2018: Cán bộ phụ trách chế độ chính sách - Bí thư Đoàn Thanh niên - Đảng ủy viên - Phó chủ tịch Công đoàn, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk;

+ Từ tháng 9/2018 đến tháng 6/2020: Cán bộ phụ trách chế độ chính sách - Đảng ủy viên/Chi ủy viên - Phó chủ tịch Công đoàn, Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk

+ Từ tháng 7/2020 đến tháng 3/2023: Phó phòng tổ chức hành chính – Phó Chủ tịch Công đoàn - Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk

+ Từ tháng 4/2023 đến nay: Trưởng phòng Tổ chức hành chính - Người ĐD vốn Nhà nước - Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk

3. Họ và tên: Huỳnh Trọng Phước

Ngày, tháng, năm sinh: 13/02/1962

Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty

CMND số: 240352261 do CA Đắk Lắk cấp ngày 29/12/2011

Thường trú tại: Số nhà 26, TDP Thống Nhất, TT Ea Pốk, huyện Cư'Mgar, tỉnh Đắk Lắk

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn:

Quá trình công tác:

+ 10/1980-11/1981: Công nhân Xưởng chế biến cà phê Nông trường Cà phê Ea Pốk;

+ 12/1981-2/1985: Học tại trường kinh tế Đà Nẵng;

+ 03/1985-07/1985: Nhân viên Ban kế hoạch huyện Cư'Mgar;

+ 08/1985-11/2018: Đội phó đội 3-Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk;

+ Từ 09/11/2018 đến nay: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty

4. Họ và tên: Đồng Huy Sơn

Ngày, tháng, năm sinh: 20/01/1974

Chức vụ tại Công ty: Phó giám đốc

Số CMND: 024830627 do công an TP. HCM cấp ngày 04/05/2015

Thường trú tại: 614/87A đường 79 Phường Phước Long B TP. Thủ Đức TP. HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông học

Quá trình công tác:

+ Trước năm 1997: Học tập tại trường Đại học Nông nghiệp l Hà Nội

+ Từ tháng 3/1997 đến 07/1997 là chuyên viên Viện nghiên cứu mía đường Bến cát Bình Dương.

+ Từ tháng 07/1997 đến 06/2000: làm việc tại Công ty đường Bình Dương

+ Từ tháng 07/2000 đến tháng 7/2002: làm việc tại Tổng Công ty bông Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk.

+ Từ tháng 7/2002 đến tháng 6/2007: làm việc tại Công ty TNHH Alfa Sài Gòn. KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh TP. HCM.

+ Từ tháng 7/2007 đến 3/2015: làm việc cho Công ty Sundat KCN Amata Biên Hoà Đồng Nai

+ Từ 4/2015 đến 8/2020: làm việc tự do.

+ Từ tháng 9/2020 đến 04/2023: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê EaPôk.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi trong Ban Điều hành:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần phát hành: 9.388.500 cổ phần

- Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 9.388.500 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông:

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Mệnh giá (Đồng/cổ phần)	Giá trị nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban Nhân dân tỉnh ĐăkLăk	3.022.100	10.000	30.221.000.000	32,19
2	Ông Ngô Văn Hùng	79.270	10.000	792.700.000	0,84
3	Bà Nguyễn Thu Trang	2.300.000	10.000	23.000.000.000	24,50
4	Bà Ngô Thị Nhung	1.500.000	10.000	15.000.000.000	15,98
5	Ông Nguyễn Văn Dương	2.013.700	10.000	20.137.000.000	21,45
6	Các cổ đông khác	473.430	10.000	4.734.300.000	5,04
		9.388.500		**93.885.000.000**	**100,00**

+ Phân loại khác:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	*9.388.500*	100%
1	Cổ đông tổ chức	3.022.100	32,19%
2	Cổ đông cá nhân	6.366.400	67,81%
	Phân loại theo trong và ngoài nước	*9.388.500*	100%
1	Cổ đông nước ngoài	0	0%
2	Cổ đông trong nước	9.388.500	100%

5.3 Tình hình thay đổi trong Ban Điều hành: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

5.5 Các chứng khoán khác: không

Phần III:
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023: Tương tự phần 2

2. Kế hoạch phát triển năm 2023:

2.1 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh cà phê bền vững theo tiêu chuẩn RA cho niên vụ cà phê 2024 -2025

- Diện tích giao khoán cây cà phê là: 207,08 ha.

- Phương thức giao khoán bao gồm 02 dạng là dạng khoán gọn và dạng khoán có đầu tư. Hình thức tổ chức ký hợp đồng giao khoán là ký theo nguyên tắc giao nộp sản phẩm theo hình thức thực thu, nộp hết sản phẩm về cho Công ty sau đó thực hiện ăn chia theo tỷ lệ của từng dạng khoán. (Khoán có đầu tư ăn chia theo tỷ lệ: Công ty 60%, người nhận khoán 40%; Khoán gọn ăn chia theo tỷ lệ: Công ty 30%, người nhận khoán 70%).

- Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ tư vấn chăm sóc cà phê bền vững và theo tiêu chuẩn chứng nhận Rainforest Alliance (RA) với Cng ty cổ phần 5CHO. Đối tác sẽ hỗ trợ các dịch vụ như: Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn RA; thanh tra nội bộ, giám sát khắc phục, phòng ngừa và hoàn thành hồ sơ yêu cầu kiểm tra xác nhận; Tổ chức 22 lớp tập huấn TOT, TOF, FCV cho cán nộ và nông hộ.

- Quy trình chăm sóc theo phương pháp mới: ***Thực hành canh tác tốt, canh tác thuận tự nhiên, theo các tiêu chuẩn bền vững (RA, cụm cảnh quan,...):***

+ Sản xuất có trách nhiệm: Đã khởi động chương trình sản xuất có trách nhiệm theo tiêu chuẩn RA và cụm cảnh quan bền vững.

+ Duy trì thảm cỏ che phủ: cải thiện độ phì đất, độ ẩm đất, bộ rễ và hiện trạng vườn cà phê, không làm sạch cỏ để tránh là suy thoái đất, mất độ ẩm và tổn thương rễ cà phê. Khi thảm cỏ lên tầm 40 - 50 cm (trước khi hạt già) phát cỏ bằng máy chừa gốc cỏ cao 7 - 10 cm

+ Tăng cường hữu cơ vi sinh: Bón phân hữu cơ đã hoai bằng men vi sinh (mùa mưa tới bổ sung phun men vi sinh); bón phân hữu cơ vi sinh. Gom lá tủ bồn mùa khô, mùa mưa sẽ phun men vi sinh thúc đẩy hoai mục giúp cho đất tốt hơn.

+ Bón phân: NPK 20.5.6 +10S + TE (bón mùa khô theo nước tưới). Đã hướng dẫn quy trình kỹ thuật bón phân hợp lý hơn.

+ Bón phân: NPK 16.8.16. Phân bón nuôi trái, bón 3 đợt trong 3 tháng mùa mưa (đầu, giữa, cuối mùa mưa). Lượng phân bón, theo đánh giá từng vườn cây, xuất khoán về năng suất về tỷ lệ ABC cây trồng. Đã hướng dẫn quy trình kỹ thuật bón phân hợp lý hơn.

+ **Tạo hình hiệu quả**: Cải tiến kỹ thuật tạo hình, đang chuẩn bị áp dụng kỹ thuật tạo hình bàn tay với bướu sinh cành để cải thiện năng suất và tăng hiệu quả canh tác.

+ Bảo vệ thực vật: Theo quy trình hiện hành; đã cập nhật kiến thức và tăng cường kỹ năng cho cán bộ đội và nông dân nòng cốt thông qua lớp tập huấn TOT.

- Tổng chi phí đầu tư cho vườn cây cà phê chăm sóc bền vững theo tiêu chuẩn RA là trong năm 2024 (thu hoạch năm 2025) là 9.772 triệu đồng (đã bao gồm chi phí khấu hao). Giá thành sản xuất trực tiếp 1 kg cà phê quả tươi bền vững theo tiêu chuẩn RA niên vụ 2024-2025 là: 13.774 đồng/kg.

2.2 Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận đối với ngành cà phê đã thu hoạch trong năm 2023, tiêu thụ trong năm 2024:

- Tổng lượng cà phê quả tươi đã thu hoạch niên vụ 2023-2024 nhập kho là:
- Tổng số lượng cà phê tiêu thụ là 223,5 tấn, trong đó:
+ Cà phê sản xuất: 141,2 tấn.
+ Cà phê thu mua: 82,3 tấn.
- Doanh thu ngành cà phê là 21.220 triệu đồng, trong đó:
+ Cà phê sản xuất: 13.562 triệu đồng.
+ Cà phê thu mua: 7.658 triệu đồng
- Lợi nhuận ngành cà phê là: 3.656 triệu đồng, trong đó:
+ Cà phê sản xuất: 67,85 triệu đồng.
+ Cà phê thu mua: 3.589 triệu đồng.

2.3 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh ngành chăn nuôi:

a) Chỉ tiêu toàn đàn:

- Số bò bê thời điểm 31/12/2023 là: 167 con, trọng lượng 43.108 kg. Thực hiện chỉ tiêu giảm đàn, chọn lọc và duy trì đàn bò với quy mô tầm 100 con vào cuối năm 2024.
- Tăng trọng kế hoạch 12.000 kg.

b) Kế hoạch chăm sóc và cải tạo thâm canh đồng cỏ:

- Vị trí : Lô 3 V36 đội 4.
- Tổng diện tích là: 1,1 ha.
- Tổng chi phí chăm sóc năm 2024:
+ Chi phí tưới nước mùa khô, vật tư chăm sóc: 10.000.000đ
+ Chi phí nhân công chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển về TCN: 30.000.000
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 200 tấn cỏ. Giá thành kế hoạch là: 200 đồng/kg cỏ.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết do phòng KHKT xây dựng)

c) Kế hoạch trồng mới bắp sinh khối:

c1) Vùng 36 đội 4.

- Diện tích: 3,17 ha (gồm lô 6&8, trồng xen cà phê tái canh)
- Thời gian trồng tháng 1&2/2024
- Thời gian thu hoạch: tháng 4&5/2024
- Dự kiến sản lượng: 80 tấn
- Chi phí đầu tư bình quân là: 20 triệu đồng/ha/vụ. Tổng chi phí: 65 triệu.
- Giá thành 1 kg bắp sinh khối là: 820 đồng.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết phòng KHKT đã xây dựng)

c2) Vùng Ealup đội 3

- Diện tích: 7,04 ha (lô 2,3,4, trồng đông đặc)
- Thời gian trồng: tháng 9/2024
- Thời gian thu hoạch: tháng 12/2024
- Dự kiến sản lượng: 210 tấn
- Chi phí đầu tư bình quân là: 20 triệu đồng/ha/vụ. Tổng chi phí: 140 triệu
- Gía thành 1kg bắp sinh khối là: 650 đồng.
- *(Kèm bảng kế hoạch chi tiết phòng KHKT đã xây dựng)*

d) Kế hoạch tận dụng phụ phế phẩm mới từ các cây ngắn ngày.

- Mục tiêu: giảm chi phí đầu vào cho ngành chăn nuôi trong năm 2024.
- Sản lượng: 430 tấn. Trong đó:

- Xác cây đậu lạc: 150 tấn
- Dây khoai lang:120 tấn
- Su hào: 43 tấn
- Bí đỏ: 7 tấn
- Mít: 10 tấn
- Cây bắp (sau thu hoạch hạt): 100 tấn

- Chi phí thu hoạch, vận chuyển về TCN:

- Gần 100 triệu đồng, góp phần giảm chi phí đầu vào cho ngành chăn nuôi bò, đa dạng hóa về nguồn thức ăn, giúp đàn bò tăng trọng tốt.

e) Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận ngành chăn nuôi:

- Tổng lượng bò thịt xuất bán kế hoạch là: 32.944 kg, giá bán kế hoạch là 60.000 đ/kg, doanh thu kế hoạch là 1.976 triệu đồng.

- Phân chuồng tồn đầu kỳ và sản xuất ra trong kỳ là 131 tấn, chuyển sản xuất phân vi sinh và phân trùn quế, hạch toán thu giảm trực tiếp 262.000.000 đồng vào chi phí chăn nuôi năm 2024

- Tổng chi phí đầu tư trực tiếp vào ngành chăn nuôi bò là 3.547 triệu. Giá vốn xuất kho bình quân là 94.063,41 đồng/kg.

Chi phí quản lý phân bổ là 448 triệu.

Lợi nhuận kế hoạch ngành chăn nuôi: (-1.570) triệu đồng.

2.4 Kế hoạch sản xuất phân vi sinh:

Để phục vụ cho việc trồng mới 13,24 ha cà phê tái canh, trồng mới 4,07 ha sầu riêng và các loại cây trồng ngắn ngày khác. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất phân vi sinh như sau. Tổng số lượng sản xuất năm 2024: 176 tấn, trong đó:

- Nguyên liệu là phân bò nguyên chất: 100m^3 = 67,32 tấn
- Trấu cà: 301m^3 = 136,36 tấn
- Tổng chi phí phát sinh là 276.681.642 đồng. Giá thành 1 kg phân vi sinh sản xuất là: 1.572 đồng/kg. Giá bán luân chuyển nội bộ bình quân là 2.100đồng/kg.

2.5 Kế hoạch nuôi giun quế năm 2024

Thực hiện dự án hợp tác kinh doanh điện năng lượng kết hợp chăn nuôi. Công ty sẽ sử dụng toàn bộ không gian dưới mái pin năng lượng để nuôi giun quế để có nguồn phân giun bón lại cho các loại cây ăn trái.

- Diện tích nuôi giun 526 m2.
- Tổng chi phí vận hành chăm sóc giun quế năm 2024 là 340 triệu đồng.
- Dự kiến thu hoạch được 54 tấn phân giun và 30 tấn giun sinh khối năm 2024

2.6 Kế hoạch trồng ớt Chỉ Thiên Nông hội

- Vị trí trồng: Lô 14 A1 đội 5; diện tích: 5,74 ha
- Tổng chi phí theo dự toán là: 1.785 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 296 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 97.580 kg ớt xô. Bình quân 17 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 14.498 đồng/kg.
- Giá bán kế hoạch là 20.000 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 2.059 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 274 triệu đồng.

2.7 Kế hoạch trồng ớt sừng đỏ Chilli bayer

- Vị trí trồng: Lô 5 vùng 36 đội 5; diện tích: 3,0 ha
- Tổng chi phí theo dự toán là: 997 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 162 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 75.000 kg ớt xô. Bình quân 25 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 17.398 đồng/kg.
- Giá bán kế hoạch là 30.000 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 1.440 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 443 triệu đồng.

2.8 Kế hoạch trồng đậu nành

- Tổng diện tích: 67,34 ha, được phân bổ các vị trí khu vực sau:

+ Vùng 40 đội 3: 40,35 ha
+ Vùng tái canh theo diện tích cà phê (26,24 ha): 12,77 ha
+ Vùng A1 trồng xen diện tích sầu riêng (18,58 ha): 8,0 ha
+ Vùng A3 đội 5: 6,22 ha

- Tổng chi phí theo dự toán là: 1.400 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 178 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 101 tấn. Bình quân 1,5 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 12.000 đồng/kg.
- Giá bán dự kiến là 18.000 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 1.818 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 418 triệu đồng (đã trừ chi phí phân bổ)

2.9 Kế hoạch trồng đậu lạc

- Tổng diện tích: 85,37 ha, được phân bổ các vị trí khu vực sau:

+ Vùng 87đội 1: 3,8 ha. Vùng 83 đội 1: 3,6 ha. Vùng 9.4: 2,7 ha
+ Vùng tái canh theo diện tích cà phê của đội 4 + 5 (26,24 ha): 12,77 ha
+ Vùng A1 trồng xen diện tích sầu riêng (18,58 ha): 8,0 ha
+ Vùng A3 đội 5: 6,22 ha

+ Vùng 40 đội 3: 40,35 ha. Vùng Ealup đội 3: 7,93 ha

- Tổng chi phí theo dự toán là: 2.700 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 320 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 401 tấn. Bình quân 4,7 tấn tươi/ha.
- Giá thành dự kiến bán tươi: 15.000 đồng/kg. Tổng doanh thu: 6.015 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 3.315 triệu đồng

2.10 Kế hoạch trồng bắp lấy hạt

- Vị trí trồng mới, khu vực đất thanh lý khu B đội 5: 24,09 ha, được phân bổ các lô như sau:

+ Lô 1: 1,71 ha
+ Lô 2: 6,44 ha
+ Lô 3: 2,26 ha
+ Lô 4: 6,27 ha
+ Lô 5: 7,41 ha

- Tổng chi phí theo dự toán là: 896 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 55 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 192 tấn. Bình quân 8 tấn khô/ha.
- Gia thành kế hoạch: 5.000 đồng/kg
- Giá thành dự kiến bán khô 6.000 đồng/kg. Tổng doanh thu: 1.152 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 256 triệu đồng

2.11 Kế hoạch trồng khoai môn sáp vàng

- Tổng diện tích: 21,33 ha, được phân bổ các vị trí khu vực sau:

+ Lô 07 vùng A1 đội 4: 5,91 ha
+ Lô 08 vùng A1 đội 4: 4,50 ha
+ Lô 09 vùng A1 đội 4: 5,59 ha
+ Lô 10 vùng A1 đội 4: 5,33 ha

- Tổng chi phí theo dự toán là: 2.181 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 100 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 277 tấn. Bình quân 13 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 7.500 đồng/kg.
- Giá thành dự kiến bán 9.000 đồng/kg. Tổng doanh thu: 2.493 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 312 triệu đồng

2.12 Kế hoạch trồng khoai lang

- Tổng diện tích: 7,32 ha, được phân bổ các vị trí khu vực sau:

+ Vùng 81 đội 1: 4,62 ha
+ Vùng HL3: 2,7 ha

- Tổng chi phí theo dự toán là: 1.287 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 186 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 109 tấn. Bình quân 15 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 11.800 đồng/kg.
- Giá thành dự kiến bán 14.000 đồng/kg. Tổng doanh thu: 1.526 triệu đồng

- Lợi nhuận kế hoạch là: 239 triệu đồng

2.13 Hợp tác kinh doanh điện năng lượng:

- HĐQT đã đàm phán với đối tác để nâng mức lợi nhuận được chia hàng tháng từ 30.000.000 đồng/tháng/hệ lên 55.000.000 đồng/tháng/hệ. Tổng lợi nhuận được chia từ việc hợp tác là 1.636 triệu đồng
- Tổng chi phí lãi vay và khấu hao là: 1.980 triệu đồng.
- Lợi nhuận đạt 702 triệu đồng.

2.14 Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn công ty:

- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: 55.719 triệu đồng; thu nhập từ việc bán thanh lý cây cà phê là 656 triệu. Tổng doanh thu kế hoạch là 56.375 **triệu đồng.**
- Tổng chi phí kế hoạch là **51.982,8 triệu đồng**, trong đó: chi phí giá vốn hàng bán là 44.156,9 triệu đồng, chi phí quản lý 4.600 triệu đồng, chi phí bán hàng là 268,98 triệu đồng, chi phí lãi vay 1.870,8 triệu đồng, chi phí khác (giá trị còn lại vườn cây) thanh lý 45 ha cà phê già cỗi kém năng suất là 1.086,6 triệu đồng.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là: 4.822 triệu đồng. Lợi nhuận kế toán trước thuế là 4.391 triệu đồng.
- Nộp ngân sách: 389 triệu đồng (Trong đó: nộp thuế TNCN 60 triệu đồng, nộp tiền thuê đất phi nông nghiệp 314 triệu đồng, tiền thuế sử dụng đất phi NN là 5 triệu đồng).
-

- **Kế hoạch thanh lý vườn cà phê già cỗi, kém năng suất; Chăm sóc và trồng mới các loại cây ngắn ngày, dài ngày năm 2024**

2.15 Thanh lý diện tích 45,42 ha cà phê già cỗi kinh doanh kém hiệu quả:

- **Vị trí thanh lý cụ thể như sau:**

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Số Xuất khoán
I	**Vùng A1 - Đội 4**		**21,33**	**24**
1	Lô 7	1977	5,91	6
2	Lô 8	1977	4,5	5
3	Lô 9	1977	5,59	7
4	Lô 10	1977	5.33	6
II	**Khu B - Đội 5**		**24,09**	**26**
1	Lô 1	1985	1,71	2
2	Lô 2	1985	6,44	7
3	Lô 3	1985	2,26	3
4	Lô 4	1985	6,27	7
5	Lô 5	1985	7,41	7
	Tổng		**45,42**	**50**

- Sau khi trục nhổ cây cà phê Công ty thực hiện việc cải tạo đất để thay đổi ký chủ mầm bệnh trên đất bằng phương pháp trồng luân canh cây ngắn ngày để cho đất nghỉ từ 12-14 tháng.
- Thời gian trục nhổ cây cà phê: Từ tháng 03/2023 – tháng 06/2023.
- Gía bán thanh lý cà phê: 656.095.000 đồng. Chi phí gom đốt sau khi thanh lý: 68.130.000 đồng.

2.16 **Kế hoạch trồng tái canh 13,24ha cây cà phê vối:**

- Tổng diện tích tái canh năm 2024: 13,24 ha
  + Vùng 83 đội 1: 5,54 ha
  + Vùng 87 đội 1: 7,70 ha 4,21 ha
  Diện tích trồng: 13,24 ha.
- Mật độ trồng: 3m x 3m, 1.111 cây/ha
- Chi phí đầu tư trồng mới 13,24 ha năm 2024 là 1.176 triệu đồng; Chi phí KTCB năm thứ nhất là: 485 triệu; Chi phí KTCB năm thứ 2 là: 652 triệu đồng.

Áp dụng quy trình tái canh cải tiến theo tiêu chuẩn RA để giảm chi phí, tăng hiệu quả và tỷ lệ thành công. Tái canh sẽ sử dụng giống cà phê của WASI.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

2.17 Kế hoạch làm trái cây Mít Thái da xanh siêu sớm Đội 1 + Đội 2

- Năm 2021 đã trồng được 10,18 ha tại Đơn vị đội 2 và 1,86ha tại Hồ lô 3 đội 1.
- Diện tích làm trái năm 2024 như sau: Đội 1: 1,86 ha = 800 cây. Đội 2: 6,4 ha = 2.000 cây. Tổng số cây làm trái là: 2.800 cây
- Tổng chi phí theo dự toán là: 261 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 20 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 42 tấn. Bình quân 5 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 6.214 đồng/kg.
- Giá thành dự kiến bán 10.000 đồng/kg. Tổng doanh thu: 420 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 159 triệu đồng
- *(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)*

2.18 Kế hoạch chăm sóc sầu riêng đội 1 trong năm 2024

- Vị trí trồng: Vùng 9,4ha đội 1. Trồng tháng 10/2022
- Diện tích đã trồng: 5,93 ha.
- Mật độ trồng: 132 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đầu tư trồng mới trong năm 2022 là 584,5 triệu. Chi phí chăm sóc KTCB năm thứ nhất 2023 là: 416 triệu đồng, bình quân chi phí chăm sóc năm 2023 là: 70,15 triệu đồng/ha.
- Chi phí chăm sóc năm 2024 là: 275 triệu đồng, Bình quân chi phí chăm sóc 1 ha năm 2024 là: 46,5 triệu

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

2.19 Kế hoạch chăm sóc sầu riêng Vùng A1 đội 4 năm 2024

- Vị trí trồng: Vùng A1 đội 4. Trồng tháng 9/2022

- Diện tích đã trồng: 18,58 ha.
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đầu tư trồng mới trong năm 2022 là 590 triệu đồng (trồng xen vào vườn ớt Chỉ Thiên chánh phong 04F1). Chi phí chăm sóc KTCB năm thứ nhất 2023 là: 280 triệu đồng (Tiếp tục trồng xen cây khoai lang Nhật vào vườn sầu riêng 6 tháng cuối năm 2023), bình quân chi phí chăm sóc năm 2023 là: 15,07 triệu đồng/ha.
- Chi phí chăm sóc năm 2024 là: 473 triệu đồng, Bình quân chi phí chăm sóc 1 ha năm 2024 là: 40 triệu.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

2.20 Kế hoạch trồng mới sầu riêng năm 2024

- Vị trí trồng: Vùng 9.4 đội 1. Trồng tháng 6 năm 2024
- Diên tích: 4,07 ha
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m
- Tổng chi phí đầu tư trồng mới + chăm sóc và thiết kế hệ thống tưới năm 2024: 306 triệu, Bình quân chi phí năm 2024 là: 75 triệu (trong đó dự kiến hệ thống tưới từ 36 - 40 triệu/ha và khấu hao hàng năm)

STT	LÔ - VÙNG	DIỆN TÍCH (HA)	TÊN CÂY TRỒNG	THỜI GIAN TRỒNG	THỜI GIAN THU HOẠCH
I	**Đơn vị đội 1**	**34,73**			
1	Vùng 87	7,70	Cây cà phê tái canh	Tháng 6&7/2024	
2	Vùng 9.4	4,07	Cây sầu riêng	Tháng 6&7/2024	
3	Vùng 83	5,54	Cây cà phê tái canh	Tháng 6&7/2024	
4	Vùng 81 + HL3	7,32	Cây khoai lang	Tháng 5&6	Tháng 11&12/2024
5	Vùng 9.4,Vùng 87, Vùng 83	10,10	Cây đậu lạc	Tháng 7&8/2024	Tháng 10&11/2024
II	**Đơn vị đội 3**	**95,67**			
1	Vùng 40	40,35	Cây đậu nành	Tháng 5/2024	Tháng 8/2024
2	Vùng 40	40,35	Cây đậu lạc	Tháng 8/2024	Tháng 11&12/2024
3	Lô 1 - Vùng Ealup	7,93	Cây đậu lạc	Tháng 8&9/2024	Tháng 12/2024
4	Lô 2,3,4 - Vùng Ealup	7,04	Cây bắp sinh khối	Tháng 9&10/2024	Tháng 12/2024
III	**Đơn vị đội 4**	**51,87**			
1	Lô 7,8,9,10 - Vùng A1 thanh lý	21,33	Cây khoai môn sáp vàng	Tháng 6/2024	Tháng 11 &12/2024
2	Lô 2,3,5,6 - Vùng A1 (sầu riêng)	8,00	Cây đậu nành	Tháng 5/2024	Tháng 8/2024
3	Lô 6&8, lô xép – Vùng 36	5,27	Cây đậu nành	Tháng 5/2024	Tháng 08/2024
4	Lô 1 A2	0,50	Cây đậu nành	Tháng 5/2024	Tháng 08/2024

5	Lô 2,3,5,6 – Vùng A1 (sầu riêng)	8,00	Cây đậu lạc	Tháng 8/2024	Tháng 11&12/2024
6	Lô 6&8, lô xép - Vùng 36	5,27	Cây đậu nành	Tháng 8/2024	Tháng 11&12/2024
7	Lô 1 - Vùng A2	0,50	Cây đậu lạc	Tháng 8/2024	Tháng 11&12/2024
8	Lô 5 - Vùng 36	3,00	Cây ớt sừng	Tháng 3&4/2024	Kết thúc – tháng 11&12/2024
IV	**Đơn vị đội 5**	**56,27**			
1	Lô 1,2,3,4,5 - Khu B tái canh cà phê	7,00	Cây đậu nành	Tháng 5/2024	Tháng 8/2024
2	Lô 10,11,12 – Vùng A3	6,22	Cây đậu nành	Tháng 5/2024	Tháng 8/2024
3	Lô 1,2,3,4,5 - Khu B đất thanh lý cà phê	24,09	Cây bắp lấy hạt	Tháng 5/2024	Tháng 8&9/2024
4	Lô 1,2,3,4,5 - Khu B tái canh cà phê	7,00	Cây đậu lạc	Tháng 8/2024	Tháng 11&12/2024
5	Lô 10,11,12 – Vùng A3	6,22	Cây đậu lạc	Tháng 8/2024	Tháng 11&12/2024
6	Lô 14 - Vùng A1	5,74	Cây ớt chỉ thiên	Tháng 3/2024	Kết thúc - tháng 11&12/2024
	Tổng cộng	**238,54**			

3. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán - (*Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):*

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.5, Công ty phát sinh khoản lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 10.883.304.310 VND và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty là âm 3.247.889.129 VND. Cũng tại ngày này, khoản lỗ luỹ kế của Công ty là 49.659.135.961 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.541.329.281 VND. Những điều kiện này, cùng những thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2.5 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Định kỳ hàng năm Công ty nộp phí bảo vệ mội trường là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt đúng theo quy định ;

- Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường phát sinh : Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH XD & CQ Đô thị Quảng Phú v/v thu gom rác thải sinh hoạt, 2 ngày trong 1 tuần có xe thu gom rác của công ty TNHH VSMT& Đô thị Cưm'gar vận chuyển về bãi rác thải để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt : phát sinh trung bình 8m3/ngày, được thu gom và xử lý bằng các bể tự hoại.

- Nước thải công ngiệp : phát sinh trung bình 180m3/ngày đêm *(Chỉ phát sinh trong thời gian chế biến ướt)* được bơm vào hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học : phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí. Đảm bảo lượng nước thải sau chế biến ướt đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- cột B trước khi thải ra môi trường ;

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt tiêu chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT; tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT;-

- Quan tâm và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và phòng chống dịch bệnh cho công nhân viên;

- Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường : Xưởng chế biến 01 lần/năm. Trại chăn nuôi 02 lần/năm

Công ty đảm bảo luôn duy trì và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, giải quyết những yếu tố môi trường phát sinh để Công ty phát huy hiệu quả kinh tế trên cơ sở phát triển bền vững.

Để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực.Công ty cam kết thực hiện tốt các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Pháp luật hiện hành trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy chế biến cà phê .

Các biện pháp xử lý ô nhiễm đã và đang triển khai như sau:

- Đối với nước thải:

+ Cải tạo nâng cấp công nghệ chế biến ướt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí sử dụng nước, giảm thiểu tối đa lượng nước thải.

+ Bê tông hóa mương dẫn nước thải.

+ Bê tông hoá toàn bộ diện tích của hồ chứa nước thải ban đầu.

+ Trải phủ màng PP trên bề mặt diện tích hồ chứa để không cho mùi hôi phát tán ra bên ngoài.

+ Xử lý mùi hôi nước thải sau chế biến ướt bằng chế phẩm sinh học.

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học: phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí.

- Đối với khí thải: giảm thiểu lượng khí thải trong quá trình chế biến:.

+ Không sử dụng lò sấy khi điều kiện thời tiết gặp thuận lợi trong quá trình sản xuất *(Thời tiết không có mưa)*.

+ Xe máy vận chuyển: không vượt quá trọng tải quy định để giảm bớt lượng khí thải.

+ Hạn chế trường hợp xe, máy nổ không tải.

- Đối với tiếng ồn và độ rung : giảm thiểu đến mức thấp nhất tiếng ồn và độ rung trong quá trình chế biến.

- Môi trường sinh thái: trồng cây xanh xung quanh khu vực Xưởng chế biến vừa tạo cảnh quan vừa hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường .

- Lắp đặt hệ thống quạt gió hút nhiệt, hút bụi trong khu vực chế biến khô.

- Làm nhà chứa vỏ trấu cà phê, lắng lọc bụi sau công nghệ chế biến khô.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động.

- Bố trí thời gian sản xuất hợp lý, tránh để công nhân tiếp xúc lâu với khí thải, bụi, tiếng ồn và độ rung.

- Thực hiện nghiêm chỉnh Luật phòng cháy chữa cháy.

b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương (như mục 5 phần 1)

Phần V
QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Ngô Văn Hùng – Chủ tịch HĐQT	038081001268	79.270	0,84%
2	Huỳnh Thị Thu Thủy – Thành viên HĐQT kiêm người đại diện phần vốn Nhà nước	066185010499	1.000	0,01%
3	Nguyễn Văn Dương - Thành viên HĐQT	038096000159	2.013.700	21,45

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Từ ngày 21/4/2023 đến ngày 26/4/2024, Hội đồng quản trị đã tiến hành 05 cuộc họp, ban hành 05 biên bản họp HĐQT, 05 Nghị quyết cụ thể như sau:

2.1. Ngày 26/4/2023 HĐQT họp về việc thông qua phương án vay vốn chăm sóc cà phê 304,08 ha và ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT.

2.2. Ngày 04/5/2023 HĐQT ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc Công ty đối với ông Đồng Huy Sơn và chấm dứt hợp đồng lao động, nghỉ việc hưởng chế độ BHXH.

2.3. Đồng thời cùng ngày 04/5/2023, HĐQT họp về việc định hướng tái canh cây cà phê và phương án khoán sản xuất cà phê năm 2023, đến ngày 05/5/2023 HĐQT ra Nghị quyết phê duyệt.

2.3. Ngày 02/02/2024, HĐQT họp mở rộng về việc chi các khoản nhân dịp Tết Nguyên đán 2024.

2.4. Ngày 11/03/2024 HĐQT họp thông qua phương án vay vốn chăm sóc 45 ha cà phê tại Cư Suê (Đội 2) năm 2024-2025 và ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT.

2.7. Ngày 12/03/2024, HĐQT họp về việc chốt danh sách cổ đông vào ngày ĐKCC và thời gian tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2024. Đồng thời cùng ngày phê duyệt Nghị quyết số 02-HĐQT.

Công tác phối hợp với Ban kiểm soát và Đảng đoàn thể

Từ ngày 21/4/2023 đến ngày 26/4/2024, Ban kiểm soát của Công ty đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty cũng đã cung cấp đủ thông tin và các tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát được chặt chẽ hơn.

HĐQT đã chỉ đạo sửa đổi và bổ sung các Quy chế quản lý cho phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế của Công ty. HĐQT đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên với Ban Giám đốc điều hành trong việc chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT đối với Công ty. Mọi vấn đề đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định với Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành. Các đề xuất của Ban Giám đốc điều hành đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Trần Thị Bích Ngọc	036186014883	0	0
3	Nguyễn Thị Thúy	040175009829	0	0
3	Phùng Thị Diễm	026194001284	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty, phù hợp với điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan, tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung sau:

+ Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Giám sát việc tuân thủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023, việc chấp hành Điều lệ công ty, Pháp luật Nhà nước và các Quy chế, quy định, Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ năm 2023; Giám sát tình hình hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc, cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

+ Tham gia ý kiến với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thông qua việc tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị và các cuộc họp với Ban Giám đốc;

+ Thực hiện kiểm soát công tác tài chính kế toán, lập báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ.

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị;.

- Tổ chức các buổi làm việc trực tiếp của các thành viên Ban kiểm soát với các phòng ban liên quan của Công ty;

- Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc họp và làm việc với nội dung sau:

+ Triển khai công tác giám sát trực tiếp người đại diện Hội đồng Quản trị thực hiện Nghị quyết của Công ty;

+ Tổ chức cuộc họp triển khai phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2023.

+ Tổ chức cuộc họp đánh giá thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các nội dung khác có liên quan;

+ Thẩm định báo cáo tài chính năm 2023. Số thành viên ban kiểm soát tham dự các cuộc họp là 3/3;

- Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát và Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc. Ban kiểm soát đã được HĐQT, Ban giám đốc tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động tài chính của Công ty. Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT, tham gia ý kiến theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Định kỳ, Ban kiểm soát đều có báo cáo, kiến nghị gửi tới HĐQT và Ban giám đốc, những kiến nghị đều được ghi nhận và triển khai thực hiện.

Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.

- Trong năm 2023, ban kiểm soát chưa phát hiện vấn đề bất thường nào trong hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Ea pốk.

- Các quy trình hoạt động của ban điều hành Công ty đã thực hiện trên cơ sở tuân thủ theo luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành, tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản trị; các báo cáo tài chính do ban giám đốc cung cấp một cách trung thực, hợp lý, tình hình tài chính của Công ty, ban kiểm soát đồng ý cơ bản với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo và tổ chức kiểm toán.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa đạt các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra. Ban kiểm soát thống nhất với Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc về tình hình kinh doanh, năm 2023, trong năm qua đầy thách thức và khó khăn, chịu nhiều tác động với biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến mưa nắng thất thường, tạo cơ hội cho các loại nấm phát sinh, các mầm bệnh gây hại cho các cây trồng, sự vào cuộc quyết liệt của Ban lãnh đạo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người lao động an tâm tư tưởng sản xuất, chấp hành kế hoạch sản xuất của công ty;

Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng Quản trị có các biện pháp tích cực hơn nữa để điều hành công ty đạt kết quả tốt.

Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, ban giám đốc và các cán bộ quản lý:

- Các thành viên HĐQT, Ban giám đốc đã bám sát chỉ đạo mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty, với tinh thần làm việc đoàn kết, tập trung, dân chủ;

- Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc đã tổ chức họp định kỳ và đột xuất theo đúng quy định Điều lệ Công ty. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc đã đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong năm 2024. Quán triệt chỉ đạo các phòng ban chức năng, đơn vị, xây dựng các kế hoạch chi tiết, rà soát để giảm các chi phí, thực hành tiết kiệm chống lãng phí;

Qua việc xem xét các Nghị quyết và Biên bản họp của HĐQT, Ban giám đốc. Ban kiểm soát nhận thấy các nội dung tại Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban giám đốc đều được thông qua tại phiên họp và được thống nhất ý kiến của tất cả các thành viên tham dự, phản ánh định hướng, chiến lược, giải pháp, hướng tới lợi ích chung của Công ty, đảm bảo vai trò định hướng phát triển của Công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc là những thành viên có năng lực, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Ban kiểm soát nhận định trong năm 2024 Hội đồng quản trị đã có nhiều sáng kiến trong hoạt động điều hành Công ty, Ban kiểm soát chưa phát hiện thấy các vấn đề bất thường trong hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc Công ty.

Báo cáo đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và cổ đông.

- Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện chặt chẽ, theo sát các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát được cung cấp các văn bản, tài liệu cần thiết trong quá trình giám sát hoạt động kinh doanh của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc; Các kiến nghị, đề xuất của Ban kiểm soát đều được Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc xem xét, chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện;

- Ban kiểm soát đã được mời tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc, các cuộc họp giao ban. Tại cuộc họp, Ban kiểm soát đã có nhiều ý kiến đóng góp cho công tác quản trị và điều hành Công ty. Việc cung cấp và trao đổi thông tin giữa Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc được liên tục và các vấn đề phát sinh, được giải quyết kịp thời;

- Công ty thực hiện việc công bố thông tin minh bạch kịp thời theo quy định của pháp luật;

- Về quan hệ giữa Ban kiểm soát với các cổ đông và nhóm cổ đông lớn chưa được chú trọng và cần được cải thiện trong thời gian tới;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

TT	Họ và tên	Thù lao	Tiền lương	Phụ cấp khác	Tổng cộng	
					Năm 2023	Bình quân
I	**Hội đồng quản trị**	**146.000.000**	**317.914.743**	**4.342.800**	**468.257.543**	
1	Ngô Văn Hùng	72.000.000	224.000.000		296.000.000	24.666.667
2	Huỳnh Thị Thu Thủy	32.000.000	93.914.743	4.342.800	130.257.543	10.854.795
3	Nguyễn Văn Dương	42.000.000			42.000.000	3.500.000
II	**Ban Kiểm soát**	**44.000.000**	**102.268.128**	**7.969.200**	**154.237.328**	
2	Trần Thị Bích Ngọc	24000000			24.000.000	3.000.000
3	Phùng Thị Diễm	8.000.000			8.000.000	1.000.000
4	Nguyễn Thị Thúy	12.000.000	102.268.128	7.969.200	122.237.328	10.186.444
5	**Tổng cộng**	**190.000.000**	**420.182.871**	**12.312.000**	**622.494.871**	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức đi vào hoạt động 20/11/2018, Công ty thực hiện tốt các nhiệm vụ về quyết toán theo quy định của Nghị định 126/2017/NĐ-CP để chính thức bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán khi trở thành công ty đại chúng.

Phần VI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.5, Công ty phát sinh khoản lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 10.883.304.310 VND và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty là âm 3.247.889.129 VND. Cũng tại ngày này, khoản lỗ luỹ kế của Công ty là 49.659.135.961 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.541.329.281 VND. Những điều kiện này, cùng những thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2.5 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**27.365.931.235**	**27.004.030.563**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**290.714.441**	**71.629.243**
1. Tiền	111	4.1	290.714.441	71.629.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.263.579.358**	**1.840.023.148**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	845.008.673	1.044.800.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	60.331.000	636.661.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	275.955.592	282.915.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.215.264.019	2.876.396.736
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.132.979.926)	(3.000.750.690)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**24.225.121.922**	**23.176.535.055**
1. Hàng tồn kho	141		24.225.121.922	23.176.535.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.586.515.514**	**1.915.843.117**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.586.515.514	1.781.366.148
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	134.476.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**49.167.193.320**	**57.543.045.017**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**44.023.400.956**	**54.228.842.337**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	44.023.400.956	54.228.842.337
Nguyên giá	222		153.099.288.311	159.889.844.047
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.075.887.355)	(105.661.001.710)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.901.082.482**	**2.899.152.261**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	4.901.082.482	2.899.152.261
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**242.709.882**	**415.050.419**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	242.709.882	415.050.419
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**76.533.124.555**	**84.547.075.580**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**32.307.260.516**	**29.437.907.231**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.907.260.516**	**26.637.907.231**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	307.742.105	164.935.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.348.513.800	3.796.176.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	180.910.450	12.561.962
4. Phải trả người lao động	314		323.775.077	313.509.954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	882.566.038	472.259.746
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	193.894.663	763.785.453
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	26.789.220.000	20.134.220.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		880.638.383	980.458.629
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.400.000.000**	**2.800.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.400.000.000	2.800.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**44.225.864.039**	**55.109.168.349**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.17**	**44.225.864.039**	**55.109.168.349**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.659.135.961)	(38.775.831.651)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(38.775.831.651)	(27.224.674.099)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.883.304.310)	(11.551.157.552)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**76.533.124.555**	**84.547.075.580**

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	30.151.402.093	24.391.538.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.151.402.093	24.391.538.482
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	30.965.179.771	24.362.036.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(813.777.678)	29.502.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.968.456	1.962.729
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.153.944.099	2.259.733.817
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*2.153.944.099*	*2.259.733.817*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	32.647.100	14.692.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.746.620.636	7.710.110.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.745.021.057)	(9.953.071.857)
11. Thu nhập khác	31	5.7	101.382.228	82.372.121
12. Chi phí khác	32	5.8	3.239.665.481	1.680.457.816
13. Lợi nhuận khác	40		(3.138.283.253)	(1.598.085.695)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.883.304.310)	(11.551.157.552)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.883.304.310)	(11.551.157.552)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	(1.159)	(1.230)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	(1.159)	(1.230)

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.662.559.214	27.735.371.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(17.629.610.549)	(13.325.751.319)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.978.415.486)	(7.121.658.434)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.813.864.502)	(2.037.120.766)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		298.990.163	1.126.018.314
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(787.547.969)	(1.398.833.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.247.889.129)**	**4.978.025.740**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.044.794.289)	(3.287.362.347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		240.972.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.959.789	394.482.686
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.836.100	150.454.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.788.025.673)**	**(2.747.425.179)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	21.870.000.000	19.359.220.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(16.615.000.000)	(22.390.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5.255.000.000**	**(3.030.780.000)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**219.085.198**	**(800.179.439)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		71.629.243	871.808.682
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**290.714.441**	**71.629.243**

Nơi nhận:
- UBCK nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- HĐQT, Ban giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Website công ty;
- Lưu VT.

CTY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 6000183114 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK ★ H. CƯ M'GAR - T. ĐẮK LẮK

Ngô Văn Hùng